

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển
Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn 2030

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Nghị định 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 1389/QĐ-ĐHH ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế về ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các trường Đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế,

QUYẾT ĐỊNH:

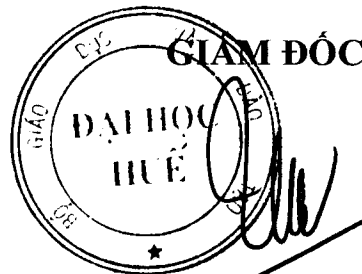
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn 2030.

Điều 2. Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn 2030 là cơ sở để xây dựng kế hoạch công tác hàng năm và từng giai đoạn của Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng và Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ks*

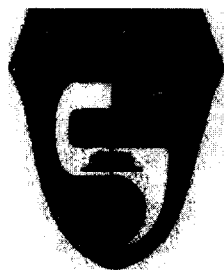
Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Phó Giám đốc ĐHH;
- Trường Đại học Khoa học, ĐHH;
- Lưu VT.



Nguyễn Quang Linh

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC



KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC, ĐẠI HỌC HUẾ
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ TẦM NHÌN 2030

Huế, tháng 12/2017

MỤC LỤC

Mục	Nội dung	Trang
I	GIỚI THIỆU CHUNG	3
II	BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	4
2.1.	Bối cảnh	4
2.1.1.	<i>Bối cảnh quốc tế và khu vực</i>	4
2.1.2.	<i>Bối cảnh trong nước</i>	5
2.2.	Thực trạng của Trường Đại học khoa học	7
2.2.1.	<i>Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ</i>	7
2.2.2.	<i>Đào tạo đại học và sau đại học</i>	8
2.2.3.	<i>Khoa học Công nghệ - Hợp tác quốc tế</i>	8
2.2.4.	<i>Công tác học sinh, sinh viên</i>	10
2.2.5.	<i>Công tác Khảo thí - Đảm bảo chất lượng giáo dục</i>	10
2.2.6.	<i>Cơ sở vật chất – Phòng thí nghiệm – Thư viện</i>	11
2.2.7.	<i>Tài chính</i>	11
III.	ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU	12
3.3.1.	<i>Điểm mạnh</i>	12
3.3.2.	<i>Điểm yếu</i>	12
IV.	CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC	13
4.1.	<i>Cơ hội</i>	13
4.2.	<i>Thách thức</i>	13
V.	SỨ MẠNG, TÂM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI	14
5.1.	<i>Tuyên bố sứ mạng</i>	14
5.2.	<i>Tâm nhìn đến năm 2030</i>	14
5.3.	<i>Giá trị cốt lõi</i>	14
VI	KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC	15
6.1.	Vai trò, vị trí và các căn cứ xây dựng kế hoạch chiến lược	15
6.1.1	<i>Vai trò, vị trí</i>	15
6.1.2.	<i>Căn cứ xây dựng kế hoạch chiến lược</i>	15

6.2. Mục tiêu chiến lược	16
6.2.1. <i>Mục tiêu tổng quát</i>	16
6.2.2. <i>Mục tiêu cụ thể</i>	16
6.3. Các giải pháp chiến lược	17
6.3.1. <i>Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ</i>	17
6.3.2. <i>Đào tạo đại học và công tác sinh viên</i>	18
6.3.3. <i>Đào tạo Sau đại học</i>	19
6.3.4. <i>Khảo thí - Đảm bảo chất lượng giáo dục</i>	20
6.3.5. <i>Khoa học công nghệ - Hợp tác quốc tế</i>	20
6.3.6. <i>Tài chính và cơ sở vật chất</i>	21
6.4. Các chương trình hành động thực hiện chiến lược	23
6.4.1. <i>Chương trình 1</i>	23
6.4.2. <i>Chương trình 2</i>	23
6.4.3. <i>Chương trình 3</i>	24
6.4.4. <i>Chương trình 4</i>	24
6.4.5. <i>Chương trình 5</i>	25
6.4.6. <i>Chương trình 6</i>	25
6.4.7. <i>Chương trình 7</i>	26
6.5. Tổ chức thực hiện và giám sát đánh giá kết quả đạt được	26
6.5.1. <i>Tổ chức thực hiện</i>	26
6.5.2. <i>Tổ chức giám sát và đánh giá kết quả</i>	26
VII Phụ lục	28-38

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG

Trường Đại học Khoa học tiền thân là Ban Văn khoa và Ban Toán học Đại cương thuộc Viện Đại học Huế được thành lập ngày 01/3/1957. Sau ngày đất nước thống nhất (30/4/1975), thực hiện Quyết định số 426/CP, ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ, Trường Đại học Văn khoa và Trường Đại học Khoa học thuộc Viện Đại học Huế được sáp nhập thành Trường Đại học Tổng hợp Huế trực thuộc Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Ngày 4 tháng 4 năm 1994, theo Nghị định 30/CP của Chính phủ về việc tổ chức sắp xếp lại mạng lưới các trường đại học ở khu vực Huế, Trường Đại học Tổng hợp Huế đổi tên thành Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

1. Tổ chức bộ máy

- Ban Giám hiệu: Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng.
- 07 Phòng chức năng: Tổ chức - Hành chính, Đào tạo đại học, Đào tạo sau đại học; Khoa học công nghệ - Hợp tác quốc tế, Kế hoạch tài chính - Cơ sở vật chất, Công tác học sinh, sinh viên, Khảo thí - Đảm bảo chất lượng giáo dục.
- 15 Khoa: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Địa lý - Địa chất, Công nghệ thông tin, Môi trường, Điện tử - Viễn thông, Kiến trúc, Ngữ văn, Lịch sử, Lý luận chính trị, Báo chí - Truyền thông, Xã hội học, Công tác xã hội.
- 06 Trung tâm và 01 Viện nghiên cứu: Trung tâm Thông tin - Thư viện, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trung tâm Tin học, Trung tâm Phân tích, Trung tâm Tư vấn Kiến trúc và Ứng dụng Địa chất, Trung tâm Nghiên cứu quản lý và phát triển vùng duyên hải và Viện Nghiên cứu hoạt chất sinh học.

2. Ngành đào tạo

- 24 ngành đào tạo đại học (Cử nhân, Kỹ sư, Kiến trúc sư) và 4 ngành THPT chuyên;
- 17 chuyên ngành đào tạo Tiến sĩ;
- 26 chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ.

3. Đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên của Trường (tính đến tháng 3/2017)

- Tổng số cán bộ, viên chức: 440 người, giảng viên là 311 (trong đó có: 02 giáo sư, 45 phó giáo sư, 120 tiến sĩ và 163 thạc sĩ).
- Tổng số sinh viên hệ chính quy: 6.913 sinh viên; 129 học sinh THPT Chuyên.
- Tổng số học viên cao học: 404; Nghiên cứu sinh: 127.

4. Cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, học tập, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế ngày càng được xây dựng nâng cấp và hoàn thiện khang trang, hiện đại, đáp ứng các nhiệm vụ trọng yếu của Nhà trường.

PHẦN 2. BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

2.1. Bối cảnh

2.1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Hơn nửa thế kỷ qua, đặc biệt trong 2 thập niên đầu của thế kỷ XXI, tình hình thế giới và khu vực đã có nhiều thay đổi nhanh chóng về mọi mặt, ảnh hưởng đến công tác quản trị đại học nói chung, quá trình hoạch định chính sách và thực thi chiến lược phát triển của các cơ sở giáo dục đại học nói riêng của đất nước.

Trước hết, quá trình khu vực hóa, quốc tế hóa và toàn cầu hóa đang diễn ra với tốc độ ngày càng tăng, làm thay đổi căn bản tư duy kinh tế, chính trị - xã hội trên phạm vi toàn thế giới theo xu hướng hội nhập để cùng phát triển. Kể từ ngày 31/12/2015, Cộng đồng ASEAN (AC) chính thức ra đời (mà Việt Nam là một nước thành viên) với ba cột trụ: Chính trị – An ninh, Kinh tế, Văn hóa - Xã hội đã thúc đẩy quá trình liên kết khu vực sâu rộng. Bên cạnh đó, việc trở thành thành viên của nhiều tổ chức quốc tế và khu vực đã giúp Việt Nam có nhiều cơ hội hợp tác về giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học, công nghệ là rất lớn.

Thứ hai, những thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ đã đưa khoa học thực sự trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp, là động lực cơ bản của sự phát triển kinh tế - xã hội; làm thay đổi căn bản những thuộc tính của nền kinh tế, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tri thức. Sự phát triển của kinh tế tri thức trên phạm vi toàn cầu làm thay đổi tương quan giữa lao động trực tiếp và lao động gián tiếp, làm giảm lao động chân tay, tăng lao động trí óc, đưa vai trò hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo lên vị trí hàng đầu, tạo nhu cầu, cơ hội, tiền đề quan trọng để phát triển giáo dục cả về quy mô, đối tượng và chất lượng.

Thứ ba, xã hội thông tin đang phát triển nhanh chóng dựa trên cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia và toàn cầu. Công nghệ thông tin và truyền thông đang thực sự làm thay đổi thế giới, đẩy nhanh hơn nữa quá trình toàn cầu hóa và hình thành một nền kinh tế không biên giới, không có trở ngại về khoảng cách địa lý cũng như trình độ phát triển, một “*Thế giới phẳng*” với những điều kiện thuận lợi hơn bao giờ hết cho các trường đại học cung cấp, tìm kiếm, trao đổi, xử lý, sử dụng thông tin phục vụ giảng dạy và nghiên cứu.

Toàn cầu hóa, sự phát triển của khoa học và công nghệ; đặc biệt, công nghệ thông tin là những nhân tố cơ bản dẫn đến những thay đổi sâu sắc của giáo dục đại học trên thế giới theo hướng đại chúng hóa, hiện đại hóa và quốc tế hóa.

Quốc tế hóa giáo dục thực chất là biểu hiện của toàn cầu hóa trong lĩnh vực giáo dục. Đó là quá trình tích hợp và thể chế hóa các yếu tố quốc tế vào chức năng, nhiệm vụ và các quy trình tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục. Quá trình quốc tế hóa giáo dục đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển giáo dục đại học của các nước, tạo ra nhiều cơ hội lẫn thách thức cho các cơ sở đào tạo đại học ở các nước phát triển và đang phát triển. Tính cạnh tranh trong giáo dục trở nên gay gắt hơn trước đây. Có thể nói, trong thời đại ngày nay, con người không chỉ có "quyền được tiếp cận giáo dục đại học" mà còn có "quyền được tiếp cận một nền giáo dục đại học chất lượng và hiệu quả cao". Bên cạnh đó, cuộc khủng hoảng kinh

tế toàn cầu vẫn chưa chấm dứt, kéo theo đó là vấn đề nợ công đang lan tràn toàn thế giới, đòi hỏi chính phủ các nước, trong đó có Việt Nam phải thực thi các chính sách thắt chặt chi tiêu công, trong đó có chi tiêu cho giáo dục. Điều này đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học phải nâng cao khả năng tự chủ hơn nữa, đặc biệt là tự chủ về tài chính. Do vậy, một chiến lược tài chính linh hoạt, chủ động, cùng với các chiến lược phát triển đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế bảo đảm chất lượng phù hợp sẽ là những công cụ quản lý chiến lược hữu hiệu của các cơ sở giáo dục đại học.

2.1.2. Bối cảnh trong nước

a) Nền kinh tế tiếp tục phát triển ổn định

Đất nước sau hơn 30 năm đổi mới, tình hình kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân đã đạt được nhiều tiến bộ quan trọng về mọi mặt. Nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng ổn định và ở mức cao so với khu vực và trên thế giới; văn hóa, xã hội có những tiến bộ, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện nâng cao.

Với những thành tựu đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam (2016) đã xác định mục tiêu tổng quát trong 5 năm tới (2016 - 2020) là: Phát huy sức mạnh toàn dân tộc và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân... Để đạt được các mục tiêu trên, Đại hội khẳng định phải đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

b) Chính sách đổi mới giáo dục đại học của Đảng và Nhà nước

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo với mục tiêu tổng quát là: Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân... Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Luật Giáo dục đại học được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18/06/2012 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013, thể hiện rõ mục tiêu chung của giáo dục đại học là:

- Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

- Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

Về mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, Luật Giáo dục đại học quy định:

- Đào tạo trình độ cao đẳng để sinh viên có kiến thức chuyên môn cơ bản, kỹ năng thực hành thành thạo, hiểu biết được tác động các nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội trong thực tiễn và có khả năng giải quyết được những vấn đề cơ bản thuộc ngành đào tạo;

- Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo;

- Đào tạo trình độ thạc sĩ để học viên có kiến thức khoa học nền tảng, có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo;

- Đào tạo trình độ tiến sĩ để nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát triển tri thức mới, phát hiện nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.

Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020, chỉ rõ:

- Đến năm 2020, nền giáo dục nước ta được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện, gồm: giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học; đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nền kinh tế tri thức; đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, từng bước hình thành xã hội học tập.

- Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đại học; điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội; đào tạo ra những con người có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ, kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp, năng lực tự tạo việc làm và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường lao động và một một phần có khả năng cạnh tranh trong khu vực và thế giới.

- Việc phân tầng và xếp hạng trường đại học thực hiện theo Nghị định số 73/2015/NĐ-CP ngày 08/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ đã tạo ra không chỉ động lực mà còn cả áp lực cho các trường đại học trong việc định hướng chiến lược và cải tiến chất lượng các hoạt động của mình.

- Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia và Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thực sự thay đổi định hướng, hành vi chọn trường của thí sinh. Những thí sinh có điểm thi cao có xu hướng chọn những trường có chất lượng và uy tín, được kiểm định chất lượng và được xã hội công nhận.

Bên cạnh đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã ban hành các thông tư, quy định về công tác đảm bảo chất lượng và tiêu chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học như: Quy

định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 04/3/2016 Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT quy định về chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học...

Các văn bản mới đã tạo ra áp lực mạnh mẽ đối với các cơ sở giáo dục đại học trong việc cải tiến và nâng cao chất lượng giáo dục, tạo cơ hội thuận lợi cho các cơ sở đào tạo năng động, tích cực đổi mới để vươn lên các vị trí cao trong ngành; đồng thời cũng là thách thức và nguy cơ rất lớn đối với các cơ sở đào tạo yếu kém, trì trệ, chậm đổi mới.

- Những nhân tố mới trong giáo dục đại học: Sự chuyển dịch xuyên biên giới của 4 yếu tố cơ bản là giảng viên, người học, chương trình và cơ sở đào tạo có xu hướng tăng mạnh. Sự xuất hiện nhiều cơ sở đào tạo đại học nước ngoài tại Việt Nam là một thách thức đối với các trường đại học trong nước. Đa số các trường đại học nước ngoài đều xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại, chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế, đội ngũ giảng viên có chất lượng cao, thu hút ngày càng nhiều sinh viên trên phạm vi cả nước.

Khuynh hướng nội địa hóa chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong khu vực và trên thế giới đang gia tăng, nhất là các trường đại học lớn của Việt Nam. Các chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài cho phép các trường đại học tiếp thu công nghệ đào tạo và quản lý hiện đại, có điều kiện đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học, nâng cao trình độ, kỹ năng của đội ngũ giảng viên, đặc biệt nâng cao chất lượng đào tạo và danh tiếng của trường.

Việc tăng cường hoạt động xúc tiến xuất khẩu giáo dục dưới các hình thức tài trợ, đặt văn phòng đại diện, tổ chức hội thảo quốc tế và hoạt động ký kết các thỏa thuận hợp tác... giữa các tổ chức quốc tế, các cơ sở đào tạo đại học nước ngoài và trong nước về trao đổi sinh viên, giáo viên làm tăng thêm quá trình quốc tế hóa của giáo dục đại học nước ta.

- *Chiến lược phát triển của các trường đại học trong nước*

Để thích ứng và phát triển trong môi trường giáo dục đại học thay đổi nhanh chóng, các trường đại học trong nước đang có những nỗ lực lớn, theo đuổi những chiến lược phát triển và thách thức nhằm xây dựng, củng cố uy tín, vị thế của mình.

Đa số các trường đại học lớn trong nước đều tập trung vào: (1) Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, phù hợp nhu cầu xã hội, tăng cường gắn kết giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học; (2) Xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý có chất lượng cao; (3) Hiện đại hóa cơ sở đào tạo và nghiên cứu, các phương tiện dạy học, học cụ, học liệu; (4) Tăng cường các hoạt động hợp tác, liên kết, liên doanh trong đào tạo và nghiên cứu khoa học; (5) Đầu tư mạnh mẽ về nguồn lực, nhân lực cho công tác đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục.

2.2. Thực trạng Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

2.2.1. Bộ máy tổ chức và đội ngũ cán bộ

- Hiện nay, Trường có 15 khoa, 07 phòng chức năng, 01 Trung tâm Thông tin - Thư viện; 05 Trung tâm nghiên cứu, phục vụ đào tạo; 01 Viện nghiên cứu;

+ 15 Khoa: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Địa lý - Địa chất, Công nghệ thông tin, Môi trường, Điện tử - Viễn thông, Kiến trúc, Ngữ văn, Lịch sử, Lý luận chính trị, Báo chí - Truyền thông, Xã hội học, Công tác xã hội.

+ 07 Phòng chức năng: Tổ chức - Hành chính, Đào tạo đại học, Đào tạo sau đại học; Khoa học công nghệ - Hợp tác quốc tế, Kế hoạch tài chính - Cơ sở vật chất, Công tác học sinh, sinh viên, Khảo thí - Đảm bảo chất lượng giáo dục.

+ 06 Trung tâm và 01 Viện nghiên cứu: Trung tâm Thông tin - Thư viện, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trung tâm Tin học, Trung tâm Phân tích, Trung tâm Tư vấn Kiến trúc và Ứng dụng Địa chất, Trung tâm Nghiên cứu quản lý và phát triển vùng duyên hải và Viện Nghiên cứu hoạt chất sinh học.

- Tổng số cán bộ là 440 (biên chế 413, HĐ 27), trong đó: Giảng viên là 311 (02 giáo sư, 45 phó giáo sư, 120 tiến sĩ và 163 thạc sĩ). Tỷ lệ giảng viên có trình độ trên đại học là 90,9%.

(Phụ lục 1, 2)

2.2.2. Đào tạo đại học và sau đại học

Hiện tại, Nhà trường đang đào tạo 24 ngành đào tạo đại học (Cử nhân, Kỹ sư, Kiến trúc sư) và 4 ngành THPT chuyên; 17 chuyên ngành đào tạo Tiến sĩ; 26 chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ.

(Phụ lục 3, 4)

2.2.3. Khoa học công nghệ - Hợp tác quốc tế

a) Hoạt động khoa học công nghệ

Hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường đã có nhiều chuyển biến tích cực, đạt được những thành quả quan trọng. Số lượng và chất lượng đề tài, công trình nghiên cứu khoa học ngày càng được nâng cao, đáp ứng những vấn đề thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và đất nước, góp phần khẳng định vị thế, chất lượng đào tạo và nâng cao uy tín của Nhà trường đối với xã hội.

Giai đoạn 2011 - 2015, Nhà trường đã triển khai 3 đề tài cấp Nhà nước và đề tài theo nghị định thư, 9 đề tài Nafosted, 395 đề tài các cấp, trong đó 5 đề tài trọng điểm cấp Bộ, 165 đề tài cấp cơ sở, 156 đề tài nghiên cứu của sinh viên, 23 đề tài cấp Tỉnh với tổng kinh phí là 25,85 tỷ đồng.

(Phụ lục 5)

b) Hoạt động hợp tác quốc tế

Công tác hợp tác quốc tế đã triển khai có hiệu quả với các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước, kết quả đạt được cụ thể như sau:

- Thông qua các dự án và hợp tác đã ký kết, Nhà trường đã trao đổi đào tạo cán bộ với các đại học, viện nghiên cứu của một số nước truyền thống và tiên tiến trong khu vực và trên thế giới...

- Về hợp tác nghiên cứu, thực hiện dự án, tổ chức hội nghị hội thảo, trao đổi kinh nghiệm trong quản lý, Nhà trường đã cử cán bộ học tập ở nước ngoài ngắn hạn và dài hạn từ

2011 - 2015 với số lượng cụ thể như sau: thạc sĩ: 09, nghiên cứu sinh: 31, sau tiến sĩ: 06, hợp tác nghiên cứu: 13, hội thảo: 133 và các hoạt động khác: 39.

- Các dự án, hợp tác quốc tế:

+ Dự án HABViet: Hỗ trợ đào tạo sau đại học (giai đoạn 3) do Đại học Copenhagen, Đan Mạch tài trợ.

+ Dự án Hỗ trợ nhóm cư dân tiểu nghệ xã Vinh Hà do Tổ chức ICCO, Hà Lan tài trợ.

+ Dự án Hỗ trợ đào tạo sau đại học (thuộc dự án PIP- Các nguyên tắc trong thực tiễn): Đào tạo Thạc sĩ ngành Quản lý biển và vùng ven bờ, Môi trường, Sinh học, Địa lý – Địa chất, Kiến trúc do Đại học Dalhousie, Canada tài trợ.

+ “Chương trình các đại học trọng điểm” (Core University Program- CUP) do Hiệp hội phát triển khoa học Nhật Bản (JSPS) tài trợ (1999 - 2008).

+ Tác động của đường Hồ Chí Minh đến sinh kế của các cộng đồng người dọc dãy Trường Sơn - Phát triển vùng do Tổ chức Rosa Luxemburg, Đức tài trợ.

+ Nghiên cứu về hỗ trợ sinh kế và bảo tồn đa dạng sinh học ở 03 xã vùng đệm thuộc vườn quốc gia Bạch Mã thông qua hoạt động du lịch cộng đồng do Tổ chức IUCN, Hà Lan tài trợ.

+ Dự án Hỗ trợ sinh kế và Dự phòng lây nhiễm HIV/AIDS, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế do Quỹ Ford Foundation, Mỹ tài trợ.

+ Dự án SFIC-03 "Hỗ trợ sinh kế cho các cộng đồng và nhóm dân cư nghèo, thiệt thòi vùng đầm phá huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế" do Tổ chức ICCO, Hà Lan tài trợ.

+ Dự án hợp tác theo Nghị định thư giữa Hà Lan và Việt Nam: Phát triển mô hình quản lý tài nguyên môi trường và thúc đẩy quyền trẻ em và phụ nữ.

+ Dự án Công tác xã hội miền Trung Việt Nam do Tổ chức Rosa Luxemburg, Đức tài trợ.

+ Chương trình Quản lý tổng hợp hoạt động đầm phá tỉnh Thừa thiên Huế do Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) tài trợ.

+ Khai phá dữ liệu tạo cơ sở đáp ứng nhu cầu y sinh do Trung tâm Nghiên cứu quốc gia (CNRS), Pháp tài trợ.

+ Dự án Lao động di cư ở miền Trung Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế do Tổ chức Rosa Luxemburg, Đức tài trợ.

+ Chương trình nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của một số ngành trọng điểm của Đại học Huế (TRIG) do Đại học Chonbuk, Hàn Quốc tài trợ.

+ Dự án hợp tác theo Nghị định thư giữa Cộng hòa Italy và Việt Nam: Nghiên cứu, xây dựng cứ liệu khoa học phục vụ trùng tu, phục hồi và tôn tạo cụm di tích Văn Thánh, Võ Thánh trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin.

+ Phát triển mạng lưới xã hội và lao động di cư hướng tới vận động chính sách do Tổ chức Rosa Luxemburg, Đức tài trợ.

+ Dự án SFIC-04 “Tăng cường cơ hội tiếp cận đất và mặt nước cho cộng đồng vận đò định cư ven đầm phá Tam Giang, huyện Phú Vang” do Tổ chức ICCO, Hà Lan tài trợ.

+ Nghiên cứu dòng vật liệu tái chế thông qua các thành phần phi chính thống và hiệu quả hoạt động tái chế ở Huế do Đại học Okayama, Nhật Bản tài trợ.

+ Dự án Nghiên cứu về phân bố các tác nhân gây bệnh trong điều kiện bị ngập úng khu vực Thành nội Huế sử dụng mô hình XP-SWMM do Đại học Tokyo, Nhật Bản tài trợ.

+ Dự án Thích ứng công tác xử lý chất thải rắn với điều kiện hay bị ngập úng ở các thành phố quy mô vừa dễ bị tổn thương ở châu Á do Viện Nghiên cứu môi trường quốc gia Nhật Bản tài trợ.

+ Tiểu dự án Bảo tồn thiên nhiên và hệ sinh thái ven biển dưới tác động của các hoạt động phát triển và biến đổi khí hậu do Chương trình VLIR-IUC, Bỉ tài trợ.

+ Dự án SWEEP-Thăng tiến trong giáo dục Công tác xã hội do Đại học San Jose California, Mỹ tài trợ.

+ Dự án Sản xuất thủy sản bền vững dựa vào cộng đồng tại các xã ven phá Tam Giang do Tổ chức ICCO, Hà Lan tài trợ.

+ Dự án Cải thiện sinh kế cho người khuyết tật thông qua tiếp cận thị trường tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế do DAI-USAID, Mỹ tài trợ.

+ Dự án hợp tác theo Nghị định thư giữa Cộng hòa Italy và Việt Nam: Khảo sát trên cơ sở ứng dụng công nghệ địa chất, sinh học và công nghệ thông tin để phục vụ việc quy hoạch, phục dựng và phát triển cảnh quan Thành cổ Quảng Trị.

2.2.4. Công tác học sinh, sinh viên

Phòng Công tác học sinh, sinh viên là đơn vị trực tiếp quản lý, tư vấn và tạo mọi điều kiện tốt nhất cho người học thực hiện quy chế, cũng như tạo môi trường học tập bảo đảm tốt chất lượng giáo dục. Nhà trường đã thành lập Ban Tư vấn tuyển sinh, Ban Liên lạc cựu sinh viên, Hội Sinh viên... Các ban và hội này là cầu nối giữa sinh viên đã tốt nghiệp với sinh viên đang học và người cần thông tin để vào học tại trường.

Nhà trường rất coi trọng và xây dựng được mối quan hệ hợp tác về đào tạo - thực hành - thực tập nghề nghiệp với hàng trăm cơ quan, địa phương và các doanh nghiệp. Đây là những địa bàn và cầu nối để sinh viên tiếp cận thực tiễn sản xuất cũng như tiếp cận cơ hội việc làm sau khi ra trường.

2.2.5. Công tác Khảo thí - Đảm bảo chất lượng giáo dục

Trường Đại học Khoa học đã và đang công khai chất lượng giáo dục thông qua việc công bố sứ mạng, mục tiêu, tầm nhìn, chuẩn đầu ra, các điều kiện bảo đảm cho quá trình dạy và học, các chương trình đào tạo trên Website <http://www.husc.edu.vn> và trên <http://www.hueuni.edu.vn>.

Công tác khảo thí và kiểm định chất lượng đào tạo được thực hiện theo quy chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; quy trình đánh giá theo hướng dẫn của Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo (định kỳ 5 năm 1 lần): Nhà trường đã hoàn thiện chương trình tự đánh giá theo 10 tiêu chuẩn và 61 tiêu chí đến tháng 5/2017, Trường đã thực hiện đánh giá ngoài và đã được cấp Giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục đại học. Ngoài ra, còn tiến hành đánh giá chương trình, ngành học cho các hệ đào tạo kể cả chương trình liên thông, chương trình liên kết, chương trình sau đại học... theo sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Huế.

Công tác khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục của Nhà trường đã tạo được chuyển biến mới trong nhận thức của cán bộ, giảng viên, bước đầu thay đổi cách thức tổ chức quản lý, xây dựng ngân hàng đề thi, đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

2.2.6. Cơ sở vật chất - Phòng thí nghiệm – Trung tâm Thông tin - Thư viện

- Đất đai: Tổng diện tích gồm 3,55 ha tại 77 Nguyễn Huệ, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Cơ sở vật chất và thiết bị bao gồm:

+ Hội trường, giảng đường, phòng học các loại: 7.650 m³, trong đó có 01 hội trường (300 m²), 01 phòng hội thảo (150 m²), 120 phòng học, giảng đường.

+ Thư viện, phòng học liệu: 2390 m², trong đó có 01 Trung tâm Thông tin - Thư viện (2.100 m²), 06 phòng tư liệu, bảo tàng – tư liệu hiện vật (290 m²)

+ Hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập: 2.115 m².

+ Hệ thống phòng làm việc của Ban Giám hiệu, các phòng chức năng, các khoa chuyên môn: 2.500 m².

+ Phòng Truyền thống, Câu lạc bộ Văn - Thể - Mỹ: 500 m²; 01 sân bóng đá: 2.800 m², 02 sân bóng chuyền: 700 m²; 01 nhà ở chuyên gia và giáo viên thỉnh giảng: 750 m².

(Phụ lục 6)

2.2.7. Tài chính

Kế hoạch tài chính của Nhà trường chi tính trong năm 2016 (ĐVT: Triệu đồng)

a) Thu: 88.795

1. Ngân sách Nhà nước	26.158
2. Học phí	54.369
3. NCKH - HTQT	6.200
4. Thu hoạt động cung cấp dịch vụ	1.700
5. Thu khác:	368

b) Chi: 85.531

1. Chi tiền lương, tiền công:	25.944
2. Học bổng sinh viên	1.994
3. Nghiệp vụ chuyên môn	22.449
4. Mua sắm, sửa chữa	2.460
5. Nghiên cứu khoa học	4.250
6. Mục tiêu quốc gia	225
7. Chi khác	225
8. Đối ứng xây dựng cơ bản	3.451

PHẦN 3: ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU

3.1. Điểm mạnh

- Cùng với Đại học Huế, Trường Đại học Khoa học có bề dày truyền thống 60 năm xây dựng và phát triển, là trường đại học khoa học cơ bản đa ngành, đa lĩnh vực lớn ở khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

- Sứ mạng và mục tiêu được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và các nguồn lực của Trường trong Đại học Huế. Chiến lược được xây dựng phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục, đào tạo của Đảng, Nhà nước, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương Thừa Thiên Huế và khu vực miền Trung, Tây Nguyên.

- Đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm, đáp ứng tốt nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế đa ngành, đa lĩnh vực. Đội ngũ cán bộ hành chính, phục vụ có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ hành chính, đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế của Nhà trường.

- Chương trình đào tạo được biên soạn đầy đủ, có hệ thống, thường xuyên cập nhật, đáp ứng yêu cầu của xã hội. Phương thức đào tạo đa dạng, linh hoạt. Giảng viên sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy hiệu quả, phương thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập phù hợp với từng loại hình và hệ đào tạo.

- Có kế hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ phù hợp với sứ mạng, kế hoạch chiến lược của Nhà trường.

- Hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế được đầu tư, phát triển phong phú, đa dạng trên nhiều lĩnh vực; góp phần hỗ trợ tốt trong công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ, tăng nguồn thu tài chính cho Trường.

3.2. Điểm yếu

- Việc đánh giá hiệu quả của chương trình đào tạo cũng như khảo sát ý kiến của người học và nhà tuyển dụng về chương trình đào tạo chưa thường xuyên.

- Đội ngũ cán bộ có trình độ cao giữa các đơn vị trong Nhà trường chưa cân đối, có sự chênh lệch giữa các khoa truyền thống lâu năm và khoa mới thành lập.

- Một số đề tài khoa học và công nghệ ít có khả năng ứng dụng, chuyển giao công nghệ để tạo hiệu quả trực tiếp đến việc phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

- Cơ sở vật chất tuy đã được nâng cấp nhưng vẫn chưa đáp ứng đầy đủ cho việc nâng cao chất lượng và mở rộng quy mô đào tạo, nghiên cứu khoa học trong thời kỳ mới.

- Hoạt động khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục mới bắt đầu, ý thức xây dựng “*văn hóa chất lượng*” của cán bộ, sinh viên nhìn chung chưa cao và chưa đồng đều.

PHẦN 4: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

4.1. Cơ hội

- Chính sách, chủ trương của Nhà nước về đổi mới giáo dục đã tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học.

- Cách mạng công nghệ 4.0 được đánh giá sẽ vượt ra khỏi quy mô công xưởng, doanh nghiệp khi cả thế giới được kết nối bởi internet. Giống như các cuộc cách mạng trước đó, cách mạng công nghiệp 4.0 có tiềm năng nâng cao mức thu nhập toàn cầu và cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân trên toàn thế giới, do đó có tác động đến việc hoạch định và thực thi kế hoạch chiến lược của các trường đại học.

- Nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội rất lớn và đây cũng là cơ hội để Nhà trường mở rộng và phát triển.

- Trong bối cảnh hội nhập hiện nay, Nhà trường có nhiều cơ hội mở rộng, đẩy mạnh các hoạt động hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước.

- Công tác đảm bảo chất lượng giáo dục được xã hội quan tâm, là điều kiện để Nhà trường đẩy mạnh các hoạt động nhằm duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục.

4.2. Thách thức

- Sự cạnh tranh gay gắt của các trường đại học cùng nhóm ngành trong nước và các trường đại học quốc tế ở Việt Nam đã tạo điều kiện cho người học có nhiều cơ hội lựa chọn trường đại học có chất lượng, phù hợp để học tập, nghiên cứu.

- Áp lực của xã hội về chất lượng đối với nguồn nhân lực ngày càng cao, đòi hỏi đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý phải không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm để đáp ứng sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ thế hệ 4.0 cùng với yêu cầu về chất lượng đào tạo và quản lý đào tạo.

- Nguồn thu từ ngân sách Nhà nước chưa đáp ứng đủ cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và nâng cao đời sống của cán bộ, viên chức. Bên cạnh đó, đầu vào của sinh viên, học viên sau đại học đối với các ngành khoa học cơ bản không ổn định càng gây khó khăn cho sự phát triển của Nhà trường.

- Hiện nay, sinh viên tốt nghiệp các ngành khoa học cơ bản chưa bức thiết đối với nhu cầu xã hội và thị trường lao động nên dẫn đến khó khăn trong tuyển sinh đầu vào và cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp, nhưng các chính sách hỗ trợ cho khoa học cơ bản của Nhà nước vẫn chưa có sự chuyển động mạnh.

PHẦN 5: SỨ MẠNG, TÂM NHÌN VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI

5.1. Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu cơ bản và ứng dụng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, kỹ thuật - công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

5.2. Tâm nhìn

Đến năm 2030, là trường đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực tiêu biểu bậc nhất ở miền Trung, Tây Nguyên, là cơ sở đào tạo đại học có uy tín ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

5.3. Giá trị cốt lõi

Năng động - Sáng tạo - Hội nhập và Phát triển.

PHẦN 6. KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC

6.1. Vai trò, vị trí và các căn cứ xây dựng kế hoạch chiến lược

6.1.1. Vai trò, vị trí

Kế hoạch chiến lược của Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế được Tổ soạn thảo của Trường xây dựng trên cơ sở chỉ đạo của Ban Chỉ đạo soạn theo kế hoạch chiến lược được Hiệu trưởng ra Quyết định thành lập.

Kế hoạch chiến lược là cơ sở định hướng cho việc hoạch định các chính sách phát triển ngắn hạn, trung hạn, cũng như mọi kế hoạch hoạt động của Trường Đại học Khoa học qua các thời kỳ từ nay đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Kế hoạch chiến lược là công cụ quản lý hữu hiệu, khoa học của lãnh đạo nhà trường; đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo của các đơn vị, cán bộ, giảng viên và viên chức trong thực thi nhiệm vụ.

Trên cơ sở kế hoạch chiến lược của Nhà trường, các đơn vị có trách nhiệm xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động cụ thể của đơn vị.

6.1.2. Căn cứ xây dựng kế hoạch chiến lược

- Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ X, XI, XII.
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Đại học Huế lần thứ V và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Khoa học lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2015 - 2020.
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 8 Khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Chương trình hành động của Chính phủ và của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện Nghị quyết số 29/TW.
- Thông báo số 242/TB-TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW 2 (khoá VIII) và phương hướng phát triển Giáo dục - Đào tạo đến năm 2020.
- Luật Giáo dục số 38/2005/QH11, ngày 14/7/2005; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 44/2009/QH12, ngày 1/7/2010.
- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13, ngày 18/6/2012.
- Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.
- Nghị định số 73/2015/NĐ-CP ngày 8/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân tầng và xếp hạng đại học.
- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.
- Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên.
- Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ làm việc của giảng viên.

- Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học.

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 4/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020.

- Điều lệ trường đại học, ban hành theo QĐ số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 1389/QĐ-ĐHH ngày 10/7/2014 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc; Quyết định số 489/QĐ-ĐHKH ngày 30/10/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

- Kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến 2030.

6.2. Mục tiêu chiến lược

6.2.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế trở thành trường đại học nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực về khoa học cơ bản và ứng dụng kỹ thuật, công nghệ; có uy tín và khả năng hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới.

6.2.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu 1. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ

- Cơ cấu tổ chức bộ máy phát triển phù hợp với cơ cấu tổ chức Đại học Huế, bảo đảm tự chủ, hoạt động có hiệu quả, đáp ứng phương thức đào tạo tín chỉ và chất lượng cao. Phân cấp quản lý rõ ràng; tăng cường quyền chủ động, chịu trách nhiệm về các lĩnh vực hoạt động của các đơn vị và cá nhân. Chuẩn hóa, chuyên môn hóa đội ngũ giảng viên, chuyên viên các phòng ban, đơn vị phục vụ đào tạo theo vị trí công việc, đảm bảo sự tương thích về số lượng và chất lượng của đội ngũ theo quy định.

- Nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục, đào tạo của đất nước.

Mục tiêu 2. Đào tạo đại học và quản lý sinh viên

Đổi mới nội dung chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ và chương trình tiên tiến nước ngoài; hoàn thiện quy trình quản lý đào tạo ở các cấp. Đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng trang bị kỹ năng hiện đại, có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ tốt phù hợp với quá trình hội nhập quốc tế. Duy trì và phát triển quy mô đào tạo hợp lý đối với các hệ đào tạo. Mở rộng cơ cấu ngành nghề đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.

Mục tiêu 3. Đào tạo sau đại học

- Tăng quy mô, mã ngành đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội, phát huy tiềm năng thế mạnh của Nhà trường, là cơ sở đào tạo sau đại học đa ngành, đa lĩnh vực, có uy tín ở miền Trung và cả nước.

- Tiếp tục đổi mới phương thức quản lý đào tạo sau đại học hiệu quả; không ngừng mở rộng hợp tác đào tạo với các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước; gắn đào tạo sau đại học với nghiên cứu khoa học; đưa đào tạo sau đại học trở thành mũi nhọn trong hoạt động đào tạo của Nhà trường.

Mục tiêu 4. Khảo thí - Đảm bảo chất lượng giáo dục

- Bảo đảm kết quả học tập của người học được đánh giá công bằng, khách quan, chính xác đúng chuẩn đầu ra đã công bố, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Xây dựng ngân hàng đề thi/câu hỏi thi các bậc đào tạo bảo đảm chất lượng.

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường theo chu trình PDCA (Plan - Do - Check - Act). Chuẩn chất lượng đầu ra đáp ứng khu vực và quốc tế.

Mục tiêu 5. Khoa học công nghệ - Hợp tác quốc tế

- Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh, hệ thống phòng thí nghiệm hiện đại, tiên tiến. Nâng cao năng lực đấu thầu và liên kết chủ trì các đề tài, dự án khoa học, công nghệ cấp Nhà nước, cấp Bộ; tăng số lượng các sản phẩm khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín, góp phần hỗ trợ tích cực cho đào tạo đại học và sau đại học; đồng thời chuyển giao ứng dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và thương mại hóa một số sản phẩm khoa học có giá trị thiết thực.

- Nâng cao hiệu quả quản lý sở hữu trí tuệ theo quy định để hỗ trợ thúc đẩy việc chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống xã hội.

- Xây dựng các chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài (đào tạo đại học, sau đại học), các hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ phấn đấu đến năm 2020, tổng ngân sách từ hoạt động hợp tác quốc tế đem lại thu nhập cho Trường đạt trên 12 tỉ đồng/năm và đến năm 2030 đạt trên 20 tỉ đồng/năm.

Mục tiêu 6. Tài chính - Cơ sở vật chất

- Xây dựng nguồn lực tài chính theo hướng tự chủ, bảo đảm cho mọi hoạt động của Nhà trường. Khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn kinh phí hợp pháp của Trường, từng bước hỗ trợ nâng cao đời sống của cán bộ, viên chức và người lao động.

- Xây dựng phòng học, phòng làm việc bảo đảm theo tiêu chuẩn quy định; hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học đạt chuẩn quốc tế; phòng học cao học và nghiên cứu sinh, phòng thí nghiệm các ngành mũi nhọn, các trung tâm, thư viện đạt tiêu chuẩn trường đại học tiên tiến khu vực và quốc tế; tạo môi trường làm việc, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập đầy đủ tiện nghi và hiện đại.

6.3. Các giải pháp chiến lược

6.3.1. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ

a) Các chỉ tiêu chính về kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- 100% giảng viên có học vị từ thạc sĩ trở lên (đối với các giảng viên mới tuyển dụng chưa qua đào tạo sau đại học phải có kế hoạch đào tạo ngay sau thời gian hết tập sự), trong đó trên 45% có học vị tiến sĩ, trên 20% có học hàm giáo sư, phó giáo sư.

- 100% giảng viên sử dụng được và trên 50% sử dụng tốt tiếng Anh trong hoạt động chuyên môn.

- 50% cán bộ hành chính (ngạch chuyên viên trở lên) có khả năng giao tiếp khá tốt công việc bằng tiếng Anh.

- 100% chuyên viên sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên dụng.

(Phụ lục 7)

b) Các giải pháp

- Phân cấp quản lý, tăng quyền chủ động và trách nhiệm cho các đơn vị phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, khuyến khích cán bộ đào tạo, tự đào tạo để nâng cao trình độ.

- Ban hành các văn bản quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị trong trường, nhiệm vụ của giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo yêu cầu vị trí công tác.

- Thành lập một số đơn vị mới đáp ứng đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tiềm năng của Nhà trường.

- Quy hoạch đội ngũ cán bộ chuyên môn, quản lý, hành chính phục vụ phù hợp chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, đảm bảo tỷ lệ cán bộ hành chính và phục vụ không quá 25% tổng số cán bộ của Trường; tỷ lệ giảng viên/sinh viên đúng quy định hiện hành.

- Tăng cường đội ngũ giảng viên cho các đơn vị thông qua thi tuyển đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra (chuyên môn, ngoại ngữ và tin học). Xét tuyển tiến sĩ và thạc sĩ có bằng tốt nghiệp đại học chính quy loại giỏi; ưu tiên xét tuyển những người tốt nghiệp đại học chính quy loại xuất sắc đã tốt nghiệp thạc sĩ và tiến sĩ.

- Ban hành các chính sách cụ thể để vừa tạo điều kiện cho cán bộ yên tâm công tác, gắn bó lâu dài với đơn vị, vừa thu hút người tài về Trường làm việc. Xây dựng chế độ đãi ngộ, đảm bảo điều kiện làm việc tốt nhất cho cán bộ đầu ngành, có học hàm, học vị cao và có nhiều đóng góp cho Nhà trường.

- Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, hành chính, tin học và ngoại ngữ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, tính chuyên nghiệp cho đội ngũ chuyên viên các phòng chức năng.

- Định kỳ đánh giá chất lượng và hiệu quả công tác của cán bộ theo yêu cầu vị trí việc làm trên cơ sở các tiêu chí cụ thể để thực hiện chính sách đãi ngộ và sàng lọc đội ngũ.

6.3.2. Đào tạo đại học và công tác sinh viên

a) Các chỉ tiêu chính

- Mở thêm các ngành học mới đáp ứng nhu cầu xã hội, đồng thời số ngành đào tạo đại học của Trường tăng từ 2 - 3 ngành so với hiện nay.

- Duy trì ổn định quy mô đào tạo đại học hệ chính quy trong giai đoạn 2016 - 2020 với tổng số sinh viên bậc đại học hệ chính quy của Trường đạt hơn 6.000 sinh viên.

- Xây dựng và triển khai Đề án áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo nhân lực Công nghệ thông tin trình độ đại học giai đoạn 2017 - 2020, đáp ứng nhu cầu bức thiết của xã hội.

- 100% giảng viên sử dụng giáo trình, bài giảng điện tử và 50% có giáo trình xuất bản, sách tham khảo; 90% giảng viên có giáo trình lưu hành nội bộ.

(Phụ lục 8)

** Kế hoạch phát triển quy mô đào tạo đại học hệ chính quy tầm nhìn đến năm 2030*

- Đưa số ngành đào tạo của Trường đạt 30 ngành và tổng số sinh viên hệ chính quy đạt 8.000 sinh viên.

- Có từ 3 - 5 ngành đào tạo đạt chuẩn khu vực Đông Nam Á.

- 100% giảng viên sử dụng thành thạo tiếng Anh trong chuyên môn, 70% giảng viên có giáo trình xuất bản, sách tham khảo; 100% giảng viên phải có giáo trình lưu hành nội bộ.

b) Các giải pháp

- Rà soát, điều chỉnh các ngành đào tạo đại học phù hợp với nhu cầu xã hội và nguồn lực của Nhà trường.

- Đa dạng hóa các loại hình đào tạo: Đào tạo liên thông từ trình độ Cao đẳng lên Đại học, đại học bằng hai, bồi dưỡng và đào tạo ngắn hạn cấp chứng chỉ; liên kết đào tạo, đào tạo theo đơn đặt hàng, đào tạo có yếu tố nước ngoài, đào tạo theo chương trình tiên tiến.

- Điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp dạy - học phù hợp phương thức đào tạo tín chỉ, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tin học hóa công tác quản lý đào tạo, quản lý sinh viên; xây dựng diễn đàn trao đổi trên website của Nhà trường.

- Tăng cường quảng bá về Trường, giới thiệu các ngành nghề đào tạo và việc làm đối với sinh viên tốt nghiệp có cơ hội làm việc.

6.3.3. Đào tạo sau đại học

a) Các chỉ tiêu chính

Kế hoạch phát triển quy mô đào tạo sau đại học đến 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

- Nâng số chuyên ngành đào tạo thạc sĩ từ 26 lên trên 35 chuyên ngành với quy mô hơn 1.500 học viên; số chuyên ngành đào tạo tiến sĩ từ 17 lên trên 30 chuyên ngành với quy mô hơn 250 nghiên cứu sinh.

- Mở rộng liên kết đào tạo sau đại học với các cơ sở đào tạo trong nước, nước ngoài hội đủ các điều kiện, trong đó có ít nhất 3 cơ sở đào tạo nước ngoài.

(Phụ lục 9)

b) Các giải pháp

- Thường xuyên rà soát, điều chỉnh khung chương trình, đề cương chi tiết tất cả các học phần theo phương thức đào tạo tín chỉ.

- Nâng cấp cơ sở vật chất (phòng thí nghiệm, thư viện, phòng học, trang thiết bị phục vụ giảng dạy...) khang trang, hiện đại đáp ứng chuẩn khu vực và quốc tế.

- Triển khai viết giáo trình và sách chuyên khảo cho chương trình đào tạo sau đại học. Cải tiến phương pháp dạy - học, đổi mới quy trình đánh giá, thẩm định nhằm nâng cao chất lượng luận án, luận văn tốt nghiệp.

- Quảng bá, giới thiệu ngành nghề để phát triển quy mô đào tạo sau đại học. Mở thêm các ngành đào tạo trên cơ sở nhu cầu xã hội và năng lực của Nhà trường.

- Liên kết đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ với các cơ sở tiên tiến ở nước ngoài.

- Ứng dụng công nghệ thông tin và các phần mềm chuyên dụng trong quản lý đào tạo.

6.3.4. Khảo thí - Đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Các chỉ tiêu chính

* Công tác Khảo thí

- Hoàn thiện ngân hàng đề thi/câu hỏi thi kết thúc học phần của bậc đào tạo đại học hệ chính quy cho tất cả các ngành và hệ đào tạo của Nhà trường.

- Xây dựng chất lượng công tác khảo thí đại học và sau đại học bảo đảm đạt chuẩn quốc gia.

* Công tác Đảm bảo chất lượng giáo dục

- Đăng ký kiểm định một số chương trình đào tạo của Trường theo tiêu chuẩn AUN (Mạng lưới các trường đại học khu vực ASEAN) để tiến tới hội nhập khu vực, nâng cao chất lượng và quảng bá thương hiệu của Trường.

- Xây dựng và phát triển “Văn hóa chất lượng” trong Nhà trường.

b) Các giải pháp

* Công tác Khảo thí

- Ban hành các văn bản hoạt động khảo thí phù hợp với các quy định hiện hành về đào tạo đại học và sau đại học.

- Triển khai xây dựng ngân hàng đề thi/câu hỏi thi đối với tất cả các học phần theo phương thức đào tạo tín chỉ của bậc đại học và sau đại học theo chuẩn quy trình.

- Ứng dụng hiệu quả phần mềm tin học trong công tác khảo thí; xây dựng cơ sở dữ liệu kết quả học tập của người học.

- Định kỳ đánh giá hoạt động khảo thí, điều chỉnh và bổ sung quy trình tổ chức thi, chấm thi, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học.

* Công tác Đảm bảo chất lượng giáo dục

- Triển khai mạng lưới đảm bảo chất lượng bên trong của Nhà trường; thường xuyên bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ chuyên trách và cộng tác viên các khoa chuyên môn.

- Ban hành hệ thống văn bản quy định hoạt động đảm bảo chất lượng của Trường.

- Định kỳ tổ chức khảo sát sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng về mọi mặt hoạt động của Trường. Trên cơ sở đó, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục của Nhà trường theo định kỳ hàng năm.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục nề nếp, khoa học.

6.3.5. Khoa học công nghệ - Hợp tác quốc tế

a) Các chỉ tiêu chính

* Công tác Khoa học công nghệ

- Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và thực hiện các dự án, hỗ trợ tích cực cho đào tạo đại học và sau đại học.

- Định hướng đến năm 2030, Trường Đại học Khoa học trở thành đại học nghiên cứu; có uy tín trong đấu thầu và thực hiện các chương trình/dự án lớn về khoa học và công nghệ của quốc gia và khu vực. Số lượng các bài báo khoa học đăng tải trên các tạp chí quốc tế có uy tín đạt trên 100 bài/năm; thương mại hóa một số sản phẩm khoa học, công nghệ có giá trị kinh tế.

- Ngân sách hoạt động khoa học và công nghệ đạt từ 60 - 70 tỉ đồng/năm.

** Công tác Hợp tác quốc tế*

- Xây dựng được 4 - 5 đối tác chiến lược trong hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ và đào tạo sau đại học.

- Xây dựng mạng lưới các nhà khoa học, chuyên gia nước ngoài (cả Việt kiều) để hỗ trợ tích cực cho các hoạt động hợp tác quốc tế.

b) Các giải pháp

** Công tác Khoa học công nghệ*

- Ban hành các quy định về quản lý khoa học và công nghệ, ưu tiên đầu tư phát triển các nhóm nghiên cứu/phòng thí nghiệm/trung tâm mạnh; triển khai thực hiện tốt công tác quản lý sở hữu trí tuệ.

- Đẩy mạnh các hoạt động khoa học và công nghệ để đến năm 2020, tổng kinh phí hoạt động khoa học công nghệ đạt trên 20 tỉ đồng/năm.

- Xây dựng 2 - 3 dự án tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ để trang cấp thiết bị cho các phòng thí nghiệm/trung tâm. Thành lập mới 02 viện nghiên cứu và 2 - 3 trung tâm.

- Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin và các phần mềm chuyên dụng trong quản lý khoa học và công nghệ.

- Xây dựng quỹ khen thưởng khoa học và công nghệ trên cơ sở đóng góp của các nhà tài trợ.

** Công tác Hợp tác quốc tế*

- Triển khai có hiệu quả các hoạt động hợp tác quốc tế theo các văn bản thoả thuận đã ký kết và mở rộng các hợp tác mới.

- Xây dựng ít nhất 3 - 4 chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài (đại học và sau đại học).

- Xây dựng cơ sở dữ liệu các nhà khoa học, chuyên gia là Việt kiều, Giáo sư danh dự, các nhà khoa học hoạt động trong khuôn khổ các thoả thuận hợp tác quốc tế song phương.

- Có chế độ thích đáng về khen thưởng để khích lệ các hoạt động hợp tác quốc tế ngày càng phát triển mạnh.

6.3.6. Tài chính và Cơ sở vật chất

a) Các chỉ tiêu chính

- Chủ động nguồn lực tài chính cho mọi hoạt động và sử dụng hiệu quả các nguồn kinh phí của Nhà trường.

- Bảo đảm điều kiện làm việc, nâng cao chất lượng đời sống cán bộ để yên tâm công tác, thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn.

** Công tác kế hoạch tài chính giai đoạn 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*

- Tổng thu đến năm 2020 ước đạt: 110.800 tỉ đồng.

- Tổng chi: 99.500 tỉ đồng.

- Đến năm 2030 tổng thu ước đạt: 174.500 tỉ đồng.

- Tổng chi: 160.000 tỉ đồng.

(Phụ lục 10)

** Kế hoạch xây dựng cơ sở vật chất giai đoạn 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*

- Xây dựng 50% các hạng mục công trình ở cơ sở 2 (Khu quy hoạch Trường Bia), đến năm 2030 chuyển 30% các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học về cơ sở mới.

- Đảm bảo diện tích các phòng học cho đào tạo theo học chế tín chỉ (đại học và sau đại học) ở 2 cơ sở, đạt tối thiểu 4,5 m²/sinh viên, học viên sau đại học.

- Xây dựng ở cơ sở 2 từ 3 - 4 phòng thí nghiệm với các trang thiết bị hiện đại phục vụ nghiên cứu chuyên sâu thuộc các ngành khoa học mũi nhọn (thông qua các dự án tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ và dự án hợp tác quốc tế).

- Mạng internet nội bộ và mạng không dây hoạt động ổn định với tốc độ đường truyền trên 100 Mb/s ở cơ sở 2. Xây dựng được 2 phòng làm việc trực tuyến (online) ở cơ sở 2 phục vụ các hoạt động hợp tác quốc tế.

(Phụ lục 11)

** Kế hoạch đầu tư Thư viện giai đoạn 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*

- Nâng cấp diện tích xây dựng Thư viện lên 2.500 m², trong đó cơ sở 1 là 836m², cơ sở 2 là 1.664; bảo đảm phương tiện phục vụ tiện nghi và hiện đại.

- Xây dựng thư viện điện tử, có vốn tài liệu và nguồn lực thông tin được cấu trúc linh động và mềm dẻo, đảm bảo phục vụ hiệu quả công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và đáp ứng nhu cầu bạn đọc.

- Xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, tận tụy, có năng lực chọn lọc, đánh giá, tái cấu trúc và tổ chức thông tin để phục vụ hiệu quả bạn đọc.

(Phụ lục 12).

b) Các giải pháp

- Xây dựng cơ chế quản lý tài chính đảm bảo tính tự chủ hạch toán, công khai các khoản thu, chi; thực hiện nghiêm túc luật ngân sách và các quy định quản lý tài chính của Nhà nước; quản lý tập trung tất cả các nguồn thu - chi về một đầu mối.

- Xây dựng kế hoạch tài chính và dự toán ngân sách hàng năm khoa học, phù hợp với tình hình nhằm chủ động sử dụng nguồn lực tài chính hợp lý, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu phát triển của Trường.

- Thúc đẩy mạnh mẽ các giải pháp tăng nguồn thu ngoài ngân sách như: đa dạng hoá các loại hình đào tạo ngắn hạn, cấp chứng chỉ; tăng quy mô liên kết đào tạo, đặc biệt là liên kết đào tạo với nước ngoài; tích cực triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển

giao công nghệ phục vụ địa phương và hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học; nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm.

- Ban hành chế độ, chính sách đãi ngộ phù hợp để thu hút nhân tài, động viên, khuyến khích các tập thể, cá nhân trong và ngoài trường đóng góp hiệu quả các nguồn kinh phí cho sự nghiệp phát triển của Nhà trường.

6.4. Các chương trình hành động chiến lược

6.4.1. Chương trình 1: Về công tác Tổ chức và Cán bộ

a) Quy hoạch phát triển đội ngũ.

Xây dựng chi tiết về số lượng, chất lượng, cơ cấu chuyên môn... của đội ngũ theo Đề án vị trí việc làm để thực hiện kế hoạch phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ đáp ứng sứ mạng của Nhà trường.

b) Tuyển chọn, bố trí, sử dụng và đào tạo bồi dưỡng đội ngũ.

- Tuyển chọn, bố trí, sử dụng đội ngũ nói chung, đặc biệt giảng viên hội đủ phẩm chất và năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu, vị trí công tác. Xây dựng tiêu chí tuyển chọn, bố trí và sử dụng đội ngũ hợp lý, bảo đảm yêu cầu chất lượng đội ngũ.

- Quy hoạch cán bộ chuyên môn để đào tạo, bồi dưỡng cân đối về tỷ lệ giữa giảng viên và cán bộ hành chính, phục vụ; giảng viên có học hàm, học vị hợp lý giữa các khoa và ngành đào tạo...

c) Kiểm tra, đánh giá đội ngũ.

Theo định kỳ thực hiện đánh giá đội ngũ để biết thực trạng về chất lượng và đề ra kế hoạch xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ đảm bảo tiêu chuẩn quy định.

d) Xây dựng chế độ chính sách đãi ngộ; tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho việc phát triển đội ngũ.

- Tập trung nguồn lực tài chính, sử dụng hợp lý để ưu tiên bảo đảm chế độ đãi ngộ, nâng cao đời sống cán bộ và thu hút nhân tài phục vụ tại Trường; tạo môi trường làm việc dân chủ, phát huy năng lực chuyên môn của cán bộ.

- Xây dựng, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện làm việc hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển chuyên môn.

e) Xây dựng tổ chức bộ máy hợp lý, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Duy trì hoạt động hiệu quả và ổn định đối với các đơn vị phục vụ giảng dạy, phòng chức năng; xây dựng, nâng cấp một số Khoa chuyên môn theo yêu cầu phát triển quy mô đào tạo của Nhà trường.

6.4.2. Chương trình 2: Về đào tạo đại học

a) Hoàn thiện chất lượng Chương trình đào tạo 24 ngành hiện có.

- Hoàn thiện hệ thống Đề cương chi tiết các học phần đào tạo đáp ứng theo học chế tín chỉ.

- Đổi mới công tác quản lý đào tạo phù hợp với học chế tín chỉ và xu hướng hội nhập trong đào tạo.

b) Đẩy mạnh công tác biên soạn giáo trình và ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý đào tạo.

- Sử dụng Phần mềm đào tạo tin chỉ trong thực hiện Quy chế đào tạo, Quy chế học vụ, xây dựng, quản lý kế hoạch đào tạo và xét tốt nghiệp, quản lý văn bằng, chứng chỉ...

- Tiếp tục tổ chức biên soạn và xuất bản giáo trình.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học để nâng cao chất lượng đào tạo.

c) Xây dựng chương trình đào tạo theo nhóm ngành.

- Xây dựng các nhóm ngành đào tạo của Nhà trường hợp lý với quy mô tuyển sinh, bảo đảm chất lượng đào tạo và kết nối với các nhà tuyển dụng trong đào tạo.

- Xây dựng chương trình đào tạo các nhóm ngành và biên soạn Đề cương chi tiết học phần của các ngành phù hợp trong mỗi nhóm ngành.

- Áp dụng quy định về chuẩn đầu ra đối với các ngành đào tạo của Nhà trường.

d) Xây dựng đề án mở các ngành đào tạo mới và mở rộng các hình thức đào tạo.

- Xây dựng và triển khai thực hiện từ 1 đến 2 chương trình đào tạo chất lượng cao và 01 chương trình đào tạo liên kết quốc tế cho một số ngành hoặc chuyên ngành đủ điều kiện.

- Xây dựng và triển khai Đề án áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo nhân lực Công nghệ thông tin trình độ đại học giai đoạn 2017 - 2020, đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Mở rộng và đa dạng hóa các hình thức đào tạo hệ vừa làm vừa học, liên thông.

- Gắn công tác đào tạo với nghiên cứu khoa học và chuyển giao sản phẩm khoa học, công nghệ vào ứng dụng phát triển kinh tế - xã hội.

e) Từng bước xây dựng và chuyển thành trường đại học định hướng nghiên cứu theo Chương trình hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6.4.3. Chương trình 3: Về công tác học sinh, sinh viên

a) Đổi mới phương thức quản lý học sinh, sinh viên.

- Đổi mới phương thức quản lý sinh viên, học sinh phù hợp xu thế hội nhập và phát tạo lập khởi nghiệp nhằm nâng cao chất lượng toàn diện của người học: học tập, phẩm chất đạo đức, thể lực...

- Thực hiện đào tạo kỹ năng mềm cho học sinh, sinh viên đáp ứng yêu cầu xã hội.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; cải tiến, nâng cao hiệu quả công tác quản lý học sinh, sinh viên thông qua mô hình phối hợp quản lý: Nhà trường - nơi cư trú - gia đình.

b) Tổ chức tốt các hoạt động quảng bá đầu ra và giới thiệu việc làm cho sinh viên.

- Xây dựng mối quan hệ, hợp tác giữa Trường với các cơ quan, doanh nghiệp trong khu vực để hỗ trợ cho sinh viên tốt nghiệp tìm việc làm đúng chuyên môn đào tạo.

- Duy trì tổ chức ngày hội việc làm hằng năm cho sinh viên trước khi tổ chức tốt nghiệp.

6.4.4. Chương trình 4: Về đào tạo sau đại học

a) Đổi mới phương thức quản lý đào tạo sau đại học theo tín chỉ.

- Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo.

- Phân cấp trách nhiệm rõ ràng, cụ thể trong tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học.

b) Xây dựng chương trình đào tạo tiên tiến, phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội.

Rà soát chương trình đào tạo, tiến hành đổi mới, bổ sung chương trình khung, nội dung giảng dạy trên cơ sở cập nhật kiến thức khoa học tiên tiến của thế giới, khả năng ứng dụng thực tiễn phát triển kinh tế – xã hội để nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học.

c) Gắn kết đào tạo với nghiên cứu khoa học, đẩy mạnh liên kết đào tạo trong và ngoài nước.

Xây dựng các đề án nghiên cứu khoa học và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Khuyến khích, vận động đội ngũ giảng viên, học viên, nghiên cứu sinh tham gia các đề tài, dự án và chuyển giao ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội. Lựa chọn một số chuyên ngành mũi nhọn để thực hiện các liên kết đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ với cơ sở nước ngoài có uy tín

6.4.5. Chương trình 5: Về hoạt động Khảo thí - Đảm bảo chất lượng giáo dục.

- Đổi mới phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo năng lực, kiến thức, kỹ năng.

- Quản lý và sử dụng hiệu quả ngân hàng đề thi/câu hỏi thi theo quy chế.

- Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi bằng hình thức trắc nghiệm; tổ chức thi vấn đáp một số học phần đủ điều kiện nhằm phát huy tính tích cực trong học tập của sinh viên.

- Hoàn thiện các văn bản về hoạt động khảo thí theo yêu cầu mới.

6.4.6. Chương trình 6: Về hoạt động Khoa học công nghệ - Hợp tác quốc tế

a) Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh, phòng thí nghiệm hiện đại.

- Ban hành các quy định về quản lý và phát triển Khoa học công nghệ - Hợp tác quốc tế, trong đó ưu tiên đầu tư phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh.

- Xây dựng 2 - 3 dự án tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ để bổ sung trang thiết bị hiện đại cho các phòng thí nghiệm.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm, viện nghiên cứu; thành lập các viện nghiên cứu và trung tâm mới đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và tiềm năng, thế mạnh đội ngũ của Trường, góp phần nghiên cứu tạo ra sản phẩm khoa học có giá trị ứng dụng thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội.

- Nâng cao chất lượng và uy tín Tạp chí Khoa học công nghệ của Trường đủ điều kiện để được tính điểm trong xét học hàm Giáo sư và Phó giáo sư.

- Ban hành các văn bản và triển khai thực hiện các hoạt động về sở hữu trí tuệ; xây dựng quỹ khen thưởng khoa học, công nghệ để khuyến khích phát triển nghiên cứu khoa học.

b) Tăng cường năng lực hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Xây dựng cơ chế ưu tiên để thu hút phát triển các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo chuyên môn và nghiên cứu khoa học.

- Triển khai các dự án hợp tác quốc tế đã ký kết về đào tạo, nghiên cứu khoa học: thực hiện tốt Dự án VLIR-IUC - pha 1, 2013 - 2018 và tiếp tục giai đoạn 2019 - 2020; xây dựng 2 chương trình đào tạo đại học và sau đại học có yếu tố nước ngoài.

- Triển khai các hoạt động nâng cao trình độ tiếng Anh cho cán bộ, đặc biệt đối với giảng viên, cán bộ quản lý.

6.4.7. Chương trình 7: Về Kế hoạch tài chính - Cơ sở vật chất

a) Tăng cường và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính.

- Cân đối hợp lý kế hoạch tài chính cho các hoạt động theo giai đoạn (2016 - 2019) và theo thời kỳ (2016 - 2024), ưu tiên nguồn lực tài chính để xây dựng cơ sở vật chất phục vụ nâng cao chất lượng dạy, học và nghiên cứu khoa học.

- Thực hiện tốt nguyên tắc “*thu - chi một mối*”.

- Xây dựng chính sách phân bổ tài chính hợp lý, tạo điều kiện cho các đơn vị chủ động trong hoạt động chuyên môn.

- Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư kinh phí cho công tác phát triển chất lượng đội ngũ theo kế hoạch chiến lược.

b) Đầu tư, nâng cấp và nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất.

- Hoàn thiện quy hoạch tổng thể và quy hoạch xây dựng chi tiết cơ sở của Trường tại Trường Bìa (cơ sở 2).

- Xây dựng Khu thực hành thí nghiệm (KH5), đảm bảo hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các ngành thuộc khoa học tự nhiên và các trung tâm, viện nghiên cứu.

- Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các phòng thí nghiệm ở các đơn vị chuyên môn hiện đại hơn.

- Tập trung đầu tư nâng cấp để quản lý và sử dụng hiệu quả các thiết bị nghe nhìn, hệ thống internet ở các giảng đường để phục vụ tốt công tác giảng dạy và học tập.

6.5. Tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá kết quả đạt được

6.5.1. Tổ chức thực hiện

Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 sau khi được Đại học Huế phê duyệt sẽ phổ biến đến toàn thể cán bộ, viên chức, người học trong Nhà trường và được đăng tải trên Website của Trường để công bố công khai.

Hàng năm, các đơn vị căn cứ vào mục tiêu, chỉ tiêu và các chương trình hành động của kế hoạch chiến lược để xây dựng kế hoạch năm học của đơn vị.

Phòng Tổ chức - Hành chính chịu trách nhiệm phối hợp với các phòng chức năng liên quan để tham mưu, đề xuất lãnh đạo Nhà trường cụ thể hóa kế hoạch chiến lược thông qua việc xây dựng kế hoạch theo nhiệm kỳ Hiệu trưởng; trung hạn và theo năm học của Trường để triển khai thực hiện.

6.5.2. Tổ chức giám sát thực hiện và đánh giá kết quả

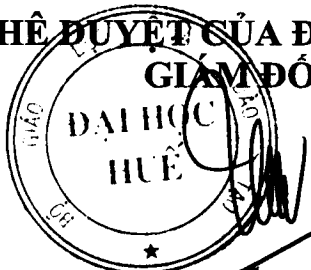
- Trên cơ sở kế hoạch chiến lược, Nhà trường và các đơn vị xây dựng cụ thể thành kế hoạch trung hạn (5 năm) và ngắn hạn (1 đến 2 năm) để triển khai thực hiện theo năm học.

- Kết thúc mỗi năm học, các đơn vị và Nhà trường tổ chức hội nghị sơ kết nhằm đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ trong năm học và điều chỉnh kế hoạch chiến lược (nếu có).

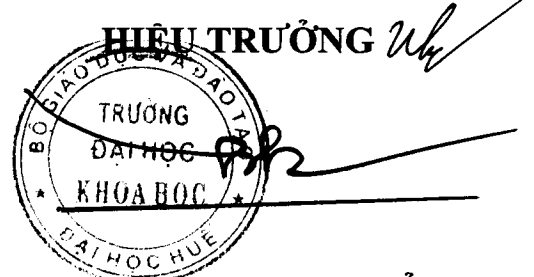
Đến năm 2020, Nhà trường sẽ tổ chức Hội nghị đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm (2016 - 2020) và tầm nhìn đến năm 2030, trên cơ sở đó tiếp tục điều chỉnh, bổ sung để phù hợp theo yêu cầu mới.

Trường Đại học Khoa học cam kết tập trung mọi nguồn lực, chỉ đạo quyết liệt và tổ chức thực hiện thành công các mục tiêu chiến lược đã đặt ra để làm cơ sở xây dựng Nhà trường trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu cơ bản và ứng dụng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, kỹ thuật - công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước./.

PHÊ DUYỆT CỦA ĐẠI HỌC HUẾ *mas*
GIÁM ĐỐC



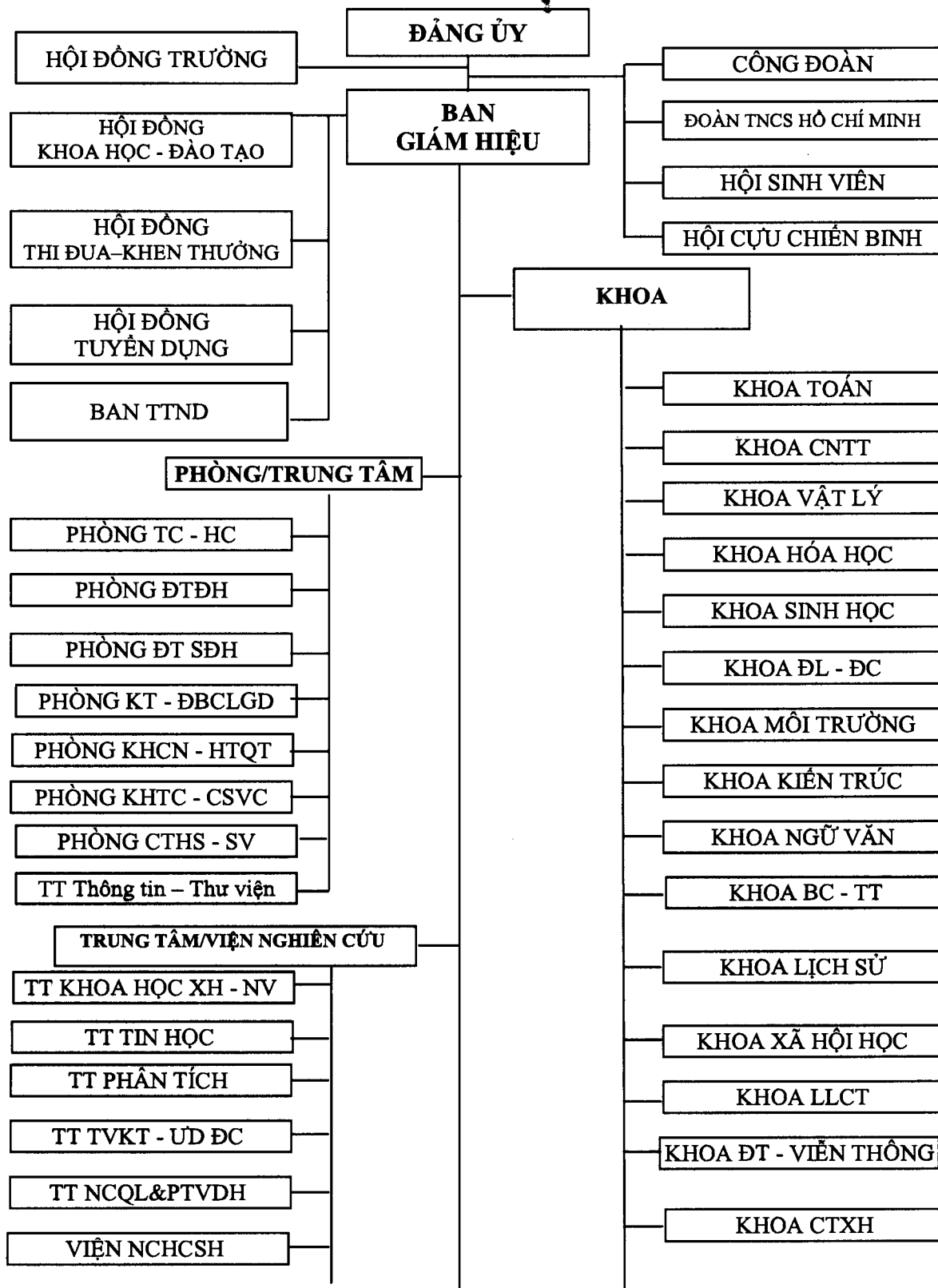
PGS.TS. Nguyễn Quang Linh



PGS.TS. Hoàng Văn Hiến

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy hiện tại của Trường Đại học Khoa học



Phụ lục 2: Đội ngũ cán bộ viên chức của Nhà trường hiện nay
(*Tính đến thời điểm tháng 3 năm 2017*)

TT	Đơn vị	Tổng số	Chức danh, trình độ đào tạo					Trình độ khác
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Cử nhân	
Tổng số CBVC		440	2	45	121	190	100	29
1. Cán bộ giảng dạy		311	2	45	120	163	29	
2. Cán bộ HC, PV		129			1	28	71	29
Các Khoa chuyên môn								
1	Khoa Toán	25		2	7	13	3	
2	Khoa CNTT	28		5	6	13	4	
3	Khoa Vật lý	17		3	5	7	2	
4	Khoa ĐT - VT	13			1	9	3	
5	Khoa Hoá học	27	1	5	12	12	2	
6	Khoa Sinh học	32	1	10	7	10	3	1
7	Khoa ĐL-ĐC	28		2	10	13	3	
8	Khoa Môi trường	19		2	6	9	2	
9	Khoa Kiến trúc	24			7	12	5	
10	Khoa Ngữ Văn	27		4	2	15	6	
11	Khoa BC-TT	15				6	9	
12	Khoa Lịch sử	25		5	1	14	4	1
13	Khoa Xã hội học	12		1	2	6	3	
14	Khoa LLCT	29		1	6	22		
15	Khoa CTXH	11			2	6	3	
Các Phòng, Trung tâm, Viện								
1	Phòng TC-HC	19		1		2	9	7
2	Phòng ĐTĐH	16		2	1	4	5	4
3	Phòng ĐT SDH	5		1	1	2	1	
4	Phòng KT-ĐBCLGD	7			1	3	3	
5	Phòng KHCN-HTQT	9			2	3	4	
6	Phòng KHTC-CSVC	28		1		4	8	15
7	Phòng CTHS,SV	7				4	3	
8	Trung tâm TT-TV	17				1	15	1

9	Trung tâm KHXH-NV	4		1	1	1	1	
10	Trung tâm Tin học	6		1		2	3	
11	Trung tâm Phân tích	6		1	2	3		
12	Trung tâm TVKT & UDĐC	4			1	2	1	
13	Trung tâm NCQL PTVDH	11		2	6	3		
14	Viện NCHCSH	1	1					

**Phụ lục 3: Số lượng sinh viên và học sinh các ngành đào tạo tại trường
(tính đến tháng 3/2017)**

TT	Ngành đào tạo	Số lượng					
		Tổng	K36	K37	K38	K39	K40
I.	Đại học						
1	Toán học	192		64	60	62	06
2	Toán ứng dụng	118		23	42	46	07
3	Công nghệ thông tin	870		206	213	204	247
4	Vật lý	205		91	40	52	22
5	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	364	58	72	65	84	85
6	Hóa học	311		110	75	81	45
7	Sinh học	152		38	48	41	25
8	Công nghệ sinh học	435	87	88	80	84	96
9	Quản lý TN và MT	223			67	84	72
10	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	92		36	27	24	05
11	Địa chất học	68		28	22	16	02
12	Kỹ thuật địa chất	248		116	81	42	09
13	Địa lý tự nhiên	116		34	35	42	05
14	Khoa học môi trường	328		110	86	62	70
15	Kiến trúc	703	147	178	178	110	90
16	Văn học	369		161	86	94	28
17	Ngôn ngữ	125		34	43	30	18
18	Hán Nôm	60		11	11	26	12
19	Báo chí	625		156	156	161	152
20	Lịch sử	250		92	75	64	19
21	Đông phương học	185		58	45	33	49
22	Công tác xã hội	482		109	133	143	97
23	Xã hội học	216		83	65	36	32
24	Triết học	176		76	45	40	15
II.	Chuyên THPT	Tổng	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1	Toán học	72	14	10	21	10	17
2	Hóa học	54	14	15	16	9	
3	Sinh học	45	22	4	8	11	
4	Văn học	81	23	12	10	20	16

**Phụ lục 4: Số lượng học viên và NCS các chuyên ngành đào tạo
của 4 khóa gần đây (2013-2016)**

STT	Chuyên ngành đào tạo	Số lượng				
		Tổng (4 khóa)	Khóa năm 2013	Khóa năm 2014	Khóa năm 2015	Khóa năm 2016
I.	Thạc sĩ					
1	Lý luận văn học	12	3	4	3	2
2	Văn học Việt Nam	52	21	6	7	18
3	Ngôn ngữ học	32	16	8	5	3
4	Triết học	49	23	10	11	5
5	Lịch sử thế giới	11	7	2	1	1
6	Lịch sử Việt Nam	37	11	10	8	8
7	Dân tộc học	10	3	3	1	3
8	Sinh học thực nghiệm	47	10	7	14	16
9	Sinh thái học	2			1	1
10	Công nghệ sinh học	14	4	4	6	
11	Vật lý chất rắn	26	12	11	1	2
12	Quang học	15	7	7	1	
13	Hóa vô cơ	23	16	6	1	
14	Hóa hữu cơ	13	10	3		
15	Hóa phân tích	48	21	7	19	2
16	Hóa lý thuyết và hóa lý	8	3	3	2	
17	Địa chất học	14	4	5	4	1
18	Địa lý tài nguyên và môi trường	5	3		2	
19	Khoa học môi trường	30		10	20	
20	Toán giải tích	1	1			
21	Đại số và lý thuyết số					
22	Lý thuyết XS - TK toán học	10	9	1		
23	Khoa học máy tính	297	73	91	58	72
24	Quản lý tài nguyên môi trường	166	28	53	28	59
25	Kiến trúc	11				11
26	Kỹ thuật địa chất	7				7

II.	Tiến sĩ	Tổng (4 khóa)	Khóa năm 2013	Khóa năm 2014	Khóa năm 2015	Khóa năm 2016
1	Ngôn ngữ học	13	3	4	5	1
2	Văn học Việt Nam	15	3	5	3	4
3	Lịch sử thế giới cận đại và hiện đại	12	4	3	2	3
4	Lịch sử Việt Nam cổ đại và trung đại	7	2	0	4	1
5	Sinh lý học người và động vật	1		1		
6	Sinh lý học thực vật	6	1	3		2
7	Vật lý chất rắn	6	2			4
8	Quang học					
9	Hóa lý thuyết và Hóa lý	15	5	2	2	6
10	Đại số và lý thuyết số					
11	Khoa học máy tính	16	3	1	3	9
12	Quản lý tài nguyên môi trường	8			4	4
13	Địa chất học	4			4	
14	Công nghệ sinh học	6				6
15	Hóa phân tích	7		1	3	3
16	Hóa hữu cơ	10		6	1	3
17	Dân tộc học	7			3	4

Phụ lục 5: Số lượng đề tài các cấp từ 2011 – 2015

Cấp quản lý	Cấp Nhà nước	NCCB trong KHTN	Cấp Bộ	Cấp cơ sở Trường và ĐHH*	NCKH SV	Nafosted	Cấp Tỉnh
Số lượng	1	0	5	164	156	9	23
Kinh phí (triệu đồng)	2.100	0	2.605	4.309,5	296	6.749	14.877

Phụ lục 6: Cơ sở vật chất - Phòng thí nghiệm – Trung tâm Thông tin - Thư viện

STT	Nội dung	ĐVT	Tổng số
I	Diện tích đất đai cơ sở đào tạo quản lý	ha	3.55
	Số cơ sở đào tạo	cơ sở	1
II	Diện tích sàn xây dựng		23.400
1	Giảng đường/phòng học		
	Số phòng học	phòng	79
	Tổng diện tích	m ²	8.000
2	Phòng học máy tính		
	Số phòng	phòng	5
	Tổng diện tích	m ²	330
3	Phòng học ngoại ngữ		0
4	Thư viện		
	Số phòng	phòng	16
	Tổng diện tích	m ²	1.660
5	Phòng thí nghiệm		
	Số phòng	phòng	50
	Tổng diện tích	m ²	2.520
6	Xưởng thực tập, phòng thực hành, phòng tư liệu, bảo tàng		
	Số phòng	phòng	9
	Tổng diện tích	m ²	580
7	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý	m ²	ĐHH quản lý
8	Diện tích nhà ăn sinh viên thuộc cơ sở đào tạo quản lý	m ²	100
9	Diện tích khác		
	Phòng làm việc, văn phòng khoa	m ²	4.870
	Diện tích hội trường, phòng hội thảo	m ²	565
	Diện tích nhà văn hóa (phòng truyền thống)	m ²	185
	Diện tích CLB Văn-Thể -Mỹ	m ²	300
	Diện tích bể bơi	m ²	0
	Diện tích sân bóng đá (01)	m ²	2.800
	Diện tích sân bóng chuyền (02)	m ²	700
	Nhà ở chuyên gia và giảng viên thỉnh giảng	m ²	750

Phụ lục 7: Các chỉ tiêu chính về kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ viên chức giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

STT	Đội ngũ cán bộ	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng số cán bộ (A+B)	439	444	450	470	485
A	Giảng viên cơ hữu	311	315	320	337	347
1	Giáo sư	2	2	3	4	5
	Phó giáo sư	44	49	52	55	58
2	Tiến sĩ	67	67	85	95	102
3	Thạc sĩ	170	170	160	166	172
4	Cử nhân	28	28	25	22	15
B	Cán bộ HC, PV	128	128	130	133	138

Phụ lục 8: Các chỉ tiêu chính về tuyển sinh đại học giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

Tiêu chí	Giai đoạn 2016 – 2020					Năm 2030
	2016	2017	2018	2019	2020	
Số sinh viên tuyển mới	2.200	2.200	2.300	2.400	2.500	3.600
Tỷ lệ tăng hàng năm (%)	-	-	-	-	-	-
Tổng số sinh viên	6.800	6.800	6.900	7.000	7.100	8.600

Phụ lục 9: Các chỉ tiêu chính về tuyển sinh sau đại học giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

Tiêu chí	Giai đoạn 2016 – 2020					Năm 2030
	2016	2017	2018	2019	2020	
Số học viên tuyển mới	265	285	305	330	360	1.400
Tỷ lệ tăng hàng năm (%)	-	-	-	-	-	-
Tổng số học viên	750	770	795	820	850	2.300

Phụ lục 10: Công tác kế hoạch tài chính giai đoạn 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Năm				
		2017	2018	2019	2020	2030
A	Thu					
1	Ngân sách cấp					
1.1	Thường xuyên	24.090	25.550	27.192	29.200	36.500
1.2	Vốn XDCB	10.000	3.000	10.000	10.000	15.000
2	Nguồn thu					
2.1	Học phí CQ	24.420	31.500	37.250	48.000	70.000
2.2	Học phí KCQ	6.000	5.000	4.000	3.000	2.000
2.3	NCKH + HTQT	10.000	15.000	17.000	20.000	50.000
2.4	Thu khác	500	500	600	600	1.000
	Tổng thu	75.010	80.550	96.042	110.800	174.500
B	Chi					
1	Chi cho con người	28.000	30.000	31.000	32.000	38.000
2	Chi nghiệp vụ CM					
2.1	Đào tạo	18.400	20.000	22.000	23.000	30.000
2.2	NCKH + HTQT	9.500	14.250	20.900	28.500	67.000
3	Chi cơ sở vật chất	14.000	6.000	15.000	16.000	25.000
	Tổng chi	69.900	70.250	88.900	99.500	160.000

**Phụ lục 11: Kế hoạch xây dựng cơ sở vật chất giai đoạn 2020
và tầm nhìn đến năm 2030**

TT	Loại hình sử dụng	Diện tích (m ²)				
		2017	2018	2019	2020	2030
1	Phòng học	11.078 (KH4-5.078)	11.078	12.000	17.000 (KH5-5.000)	22.000+ (KH6C2-5.000)
2	Phòng thí nghiệm	2.100	2.200	2.800	2.800	4.000
3	Phòng máy tính	810	1.000	1.100	1.100	1.200
4	Thư viện	2.100	2.100	2.300	2.300	2.700 +(TVC2-400)
5	Phòng làm việc	2.575	2.675	2.775	2.875	3.075 +(LVC2-200)
6	Hội trường	500	500	500	600	700 +(HT-100)
7	Sân thể thao	2.800	2.800	2.800	3.000	3.200 +(TTC2-200)
8	Vườn cây xanh	6.800	6.200	8.000	8.000	12.000
9	Tổng diện tích xây dựng mới	5.000		5.000		5.000
10	Tổng diện tích các loại hình sử dụng	28.572	28.353 +5.000	32.075	36.475 +5.000	54.375

Phụ lục 12: Kế hoạch đầu tư Thư viện giai đoạn 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2030	Ghi chú
1	Diện tích	m ²	1.500	2.500	Cơ sở 1: 836 m ² Cơ sở 2: 1.664 m ²
2	Số lượt bạn đọc/ngày	Người	1.000	2.000	
3	Số chỗ ngồi	Chỗ	400	1.000	
4	Trang thiết bị				
4.1	Máy tính	Cái	50	100	Hệ thống wireless
4.2	Dịch vụ đa phương tiện		1	1	Multimedia
4.3	Hệ thống hội thảo quốc tế		1	1	Video conference
5	Nguồn lực thông tin	Biểu ghi	80.000	300.000	- Sách, tạp chí, Báo cáo khoa học, Luận văn, Luận án... - Có khả năng khai thác các trực tuyến CSDL từ TVTT ĐHQG và các TT thông tin
6	Nhân lực	Người	26	40	Cân đối với kế hoạch phát triển nguồn nhân lực chung của Trường
7	Kinh phí phát triển nguồn lực thông tin	Tỷ đồng	0,9	1,0	Kinh phí này được cấp hàng năm với mức tăng khoảng 10%